

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-ĐHKH, ngày 31 / 7 / 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

**Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt:** Lịch sử (Định hướng giảng dạy Lịch sử - Địa lý và Pháp luật)

**Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh:** History - Geography and Law

### 1. THÔNG TIN CHUNG

**Ngành đào tạo:** Lịch sử

**Mã ngành:** 7440112

**Hệ đào tạo:** Chính quy

**Thời gian đào tạo:** 3.5 năm

**Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân Lịch sử

**Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt

**Đơn vị đào tạo:** Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học

### 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về khoa học Lịch sử, Địa lý và pháp luật, có năng lực sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đồng thời có đủ kiến thức và năng lực học tiếp lên các bậc cao hơn và có khả năng tự học để hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia giảng dạy các nội dung Lịch sử, Địa lý và Giáo dục công dân theo khung chương trình đào tạo quốc gia mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu giảng dạy tại các trường chất lượng cao, trường quốc tế.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### \* Kiến thức

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, kiến thức quản lý dự án và stem; những kiến thức chuyên sâu và thực tế về Lịch sử, Địa lý, pháp luật; kiến thức về các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học Lịch sử, Địa lý, giáo dục công dân trong chương trình giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

##### \* Kỹ năng: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số

Trang bị cho người học kỹ năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động giảng dạy; kỹ năng quản lý dự án và stem; kỹ năng sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân phù hợp với đối tượng và mục tiêu dạy học ở các trường chất lượng cao, trường quốc tế.

**\* Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Trang bị cho người học tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập; tôn trọng người học, công bằng đối xử trong dạy học, trong quan hệ với học sinh, đồng nghiệp; ý thức không ngừng tự rèn luyện tạo dựng phong cách nhà giáo mẫu mực, năng động, hội nhập.

### **3. CHUẨN ĐẦU VÀO**

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

### **4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC**

#### **4.1. Chuẩn đầu ra**

**\* Kiến thức**

- Nắm được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật; vận dụng được vào phân tích các vấn đề trong thực tiễn giảng dạy lịch sử, địa lý và pháp luật.
- Nắm được các kiến thức cơ bản về quản lý dự án và stem.
- Hệ thống được các kiến thức chuyên sâu và thực tế thuộc chuyên ngành Lịch sử, Địa lí, pháp luật, phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy các nội dung Lịch sử, Địa lí và giáo dục công dân ở bậc THCS, THPT.
- Thông hiểu về các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học các môn Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân bậc THCS, THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**\* Kỹ năng gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và kỹ năng số**

- Có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động nghiên cứu và thực hành giảng dạy.
- Có khả năng vận dụng kiến thức quản lý dự án và stem vào thực tiễn giảng dạy.
- Có khả năng sử dụng thành thạo các hình thức và phương pháp dạy học Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân phù hợp với đối tượng và mục tiêu dạy học ở các trường chất lượng cao, trường quốc tế.

**\* Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập
- Tôn trọng và công bằng đối xử trong dạy học, trong quan hệ với học sinh, đồng nghiệp.
- Ý thức không ngừng tự rèn luyện tạo dựng phong cách nhà giáo mẫu mực, năng động, hội nhập.

**\* Định hướng nghề nghiệp**

- Giảng dạy tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường chất lượng cao, các trường quốc tế.
- Giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp; giảng dạy tại các trường chính trị, trung tâm bồi dưỡng chính trị.
- Nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu; chuyên viên trong văn phòng cấp ủy Đảng, cơ quan Nhà nước và tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội; làm việc trong các lĩnh vực gần như báo chí, du lịch, văn hoá....

**4.2. Thang trình độ năng lực**

| Trình độ năng lực     |             | Mô tả ngắn                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| $TĐNL \leq 1.0$       | Cơ bản      | <b>Nhớ:</b> Sinh viên ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...                                                           |
| $1.0 < TĐNL \leq 2.0$ | Đạt yêu cầu | <b>Hiểu:</b> Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận,...                                                    |
| $2.0 < TĐNL \leq 3.0$ |             | <b>Áp dụng:</b> Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...   |
| $3.0 < TĐNL \leq 4.0$ | Thành thạo  | <b>Phân tích:</b> Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,... |
| $4.0 < TĐNL \leq 5.0$ |             | <b>Đánh giá:</b> Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu                                                                                            |

|                              |          |                                                                                                                                                   |
|------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |          | chỉ và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...                                                   |
| $5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$ | Xuất sắc | <b>Sáng tạo:</b> Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hoá các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình mới |

## 5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

**5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:** 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

| Nội dung                                     | Số tín chỉ (%)    | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn |
|----------------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Khối kiến thức chung</b>                  | <b>53 (42.4%)</b> | <b>53</b>           | <b>0</b>           |
| <b>Kiến thức chung theo lĩnh vực</b>         |                   |                     |                    |
| <b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành</b>   | <b>18 (14.4%)</b> | <b>9</b>            | <b>9</b>           |
| <b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b>        | <b>47 (37.6)</b>  | <b>37</b>           | <b>10</b>          |
| Lịch sử                                      | 33                | 27                  | 6                  |
| Địa lý                                       | 11                | 7                   | 4                  |
| Pháp luật                                    | 3                 | 3                   | 0                  |
| <b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b> | <b>7 (5.6%)</b>   | <b>7</b>            | <b>0</b>           |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>125 (100%)</b> | <b>106</b>          | <b>19</b>          |

## 5.2. Khung chương trình đào tạo

| TT | Mã số | HỌC PHẦN                    | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                         |        | HP tiên quyết; học trước |
|----|-------|-----------------------------|------------|----------------|-------------------------|--------|--------------------------|
|    |       |                             |            | Lý thuyết      | Thực hành/<br>Thảo luận | Tự học |                          |
| I  |       | <b>Khối kiến thức chung</b> | <b>53</b>  |                |                         |        |                          |

| TT         | Mã số                                                                                     | HỌC PHẦN                                  | Số<br>tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |                               |           | HP tiên<br>quyết;<br>học<br>trước |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------------|
|            |                                                                                           |                                           |                  | Lý<br>thuyết   | Thực<br>hành/<br>Thảo<br>luận | Tự<br>học |                                   |
| <b>1.1</b> | <b>Lý luận chính trị - pháp luật</b>                                                      |                                           | <b>11</b>        |                |                               |           |                                   |
| 1.1.1      | MLT131                                                                                    | Triết học Mác - Lênin                     | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 1.1.2      | EIM121                                                                                    | Kinh tế chính trị Mác -<br>Lênin          | 2                | 30             | 0                             | 60        | MLT131                            |
| 1.1.3      | HCM121                                                                                    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                      | 2                | 30             | 0                             | 60        | EIM121                            |
| 1.1.4      | JFG221                                                                                    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt<br>Nam         | 2                | 30             | 0                             | 60        |                                   |
| 1.1.5      | HKM221                                                                                    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 | 2                | 30             | 0                             | 60        |                                   |
| <b>1.2</b> | <b>Pháp luật</b>                                                                          |                                           | <b>2</b>         |                |                               |           |                                   |
| 1.2.1      | LIW322                                                                                    | Pháp luật đại cương                       | 2                | 30             | 0                             | 60        |                                   |
| <b>1.3</b> | <b>Ngoại ngữ (tiếng Anh)</b>                                                              |                                           | <b>40</b>        |                |                               |           |                                   |
| 1.3.1      | ENG241                                                                                    | Tiếng anh 1A                              | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 1.3.2      | ENG143                                                                                    | Tiếng anh 1B                              | 4                | 60             | 0                             | 120       | ENG241                            |
| 1.3.3      | ENG242                                                                                    | Tiếng anh 2A                              | 4                | 60             | 0                             | 120       | ENG143                            |
| 1.3.4      | ENG243                                                                                    | Tiếng anh 2B                              | 4                | 60             | 0                             | 120       | ENG242                            |
| 1.3.5      | ENC351                                                                                    | Tiếng anh 3A                              | 5                | 75             | 0                             | 150       | ENG243                            |
| 1.3.6      | ENC352                                                                                    | Tiếng anh 3B                              | 5                | 75             | 0                             | 150       | ENG243                            |
| 1.3.7      | PNG131                                                                                    | Ngữ pháp Tiếng anh cơ bản                 | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 1.3.8      | SWO332                                                                                    | Kỹ năng thuyết trình tiếng<br>anh         | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 1.3.9      | QIN221                                                                                    | Luyện âm Tiếng anh                        | 2                | 30             | 0                             | 60        |                                   |
| 1.3.10     | FJS131                                                                                    | Từ vựng tiếng anh                         | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 1.3.11     | FJK131                                                                                    | Tiếng anh giao tiếp                       | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| <b>1.4</b> | <b>PHE</b>                                                                                | <b>Giáo dục thể chất (*)</b>              |                  |                |                               |           |                                   |
| <b>1.5</b> | <b>MIE</b>                                                                                | <b>Giáo dục quốc phòng (*)</b>            |                  |                |                               |           |                                   |
| <b>II</b>  | <b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>                                                 |                                           |                  |                |                               |           |                                   |
|            | <i>Tự chọn</i>                                                                            |                                           |                  |                |                               |           |                                   |
|            | EST331                                                                                    | Kĩ năng và Công nghệ giáo<br>dục hiện đại | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| <b>III</b> | <b>Khối kiến thức chung của nhóm<br/>ngành<br/>Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự<br/>án</b> |                                           | <b>18</b>        |                |                               |           |                                   |
|            | <i>Bắt buộc</i>                                                                           |                                           | <b>9</b>         |                |                               |           |                                   |
| 3.1        | EDS231                                                                                    | Thiết kế kỹ thuật trong giáo<br>dục STEM  | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |

| TT         | Mã số                                 | HỌC PHẦN                                        | Số<br>tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |                               |           | HP tiên<br>quyết;<br>học<br>trước |
|------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------------|
|            |                                       |                                                 |                  | Lý<br>thuyết   | Thực<br>hành/<br>Thảo<br>luận | Tự<br>học |                                   |
| 3.2        | STE231                                | Dạy học tích hợp STEM                           | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 3.3        | SUM231                                | Quản trị khởi nghiệp                            | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
|            | <b>Tự chọn</b>                        |                                                 | <b>9/21</b>      |                |                               |           |                                   |
| 3.4        | PRJ231                                | Dạy học dự án*                                  | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 3.5        | MAE231                                | Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM*       | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 3.6        | TMS231                                | Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề* | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 3.7        | EMS231                                | Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 3.8        | HRM231                                | Quản trị nhân sự                                | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 3.9        | MRK231                                | Marketing                                       | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 3.10       | MED231                                | Truyền thông                                    | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| <b>IV</b>  | <b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b> |                                                 | <b>47</b>        |                |                               |           |                                   |
| <b>4.1</b> | <b>Lịch sử</b>                        |                                                 | <b>33</b>        |                |                               |           |                                   |
|            | <i>Bắt buộc</i>                       |                                                 | <b>27</b>        |                |                               |           |                                   |
| 4.1.1      | HIM231                                | Nhập môn và Phương pháp luận sử học             | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 4.1.2      | VHI241                                | Lịch sử Việt Nam cổ trung đại                   | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 4.1.3      | HIW241                                | Lịch sử thế giới cổ trung đại                   | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 4.1.4      | GKU441                                | Lịch sử Việt Nam cận đại                        | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 4.1.5      | GIU441                                | Lịch sử thế giới cận đại                        | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 4.1.6      | HJW241                                | Lịch sử Việt Nam hiện đại                       | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 4.1.7      | HIW243                                | Lịch sử thế giới hiện đại                       | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
|            | <i>Tự chọn</i>                        |                                                 | <b>6/15</b>      |                |                               |           |                                   |
| 4.1.8      | BIC331                                | Phương pháp dạy học Lịch sử*                    | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 4.1.9      | ANC231                                | Thực tế Lịch sử Việt Nam*                       | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |

| TT         | Mã số                                        | HỌC PHẦN                                                                        | Số<br>tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |                               |           | HP tiên<br>quyết;<br>học<br>trước |
|------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------------|
|            |                                              |                                                                                 |                  | Lý<br>thuyết   | Thực<br>hành/<br>Thảo<br>luận | Tự<br>học |                                   |
| 4.1.10     | PYC231                                       | Chiến lược biển đảo và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam hiện nay              | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 4.1.11     | BCP231                                       | Bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa                                               | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 4.1.12     | OCP231                                       | Lịch sử văn minh thế giới                                                       | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| <b>4.2</b> | <b>Địa lý</b>                                |                                                                                 | <b>11</b>        |                |                               |           |                                   |
|            | <i>Bắt buộc</i>                              |                                                                                 | 7                |                |                               |           |                                   |
| 4.2.1      | CGP331                                       | Bản đồ học                                                                      | 3                | 30             | 30                            | 90        |                                   |
| 4.2.2      | GNG341                                       | Địa lý tự nhiên đại cương                                                       | 4                | 45             | 30                            | 120       |                                   |
|            | <i>Tự chọn</i>                               |                                                                                 | 4/8              |                |                               |           |                                   |
| 4.2.3      | GSG341                                       | Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*                                              | 4                | 45             | 30                            | 120       |                                   |
| 4.2.4      | VSG341                                       | Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam                                                | 4                | 45             | 30                            | 120       |                                   |
| <b>4.3</b> | <b>Pháp luật</b>                             |                                                                                 |                  |                |                               |           |                                   |
| 4.3.1      | COL331                                       | Luật Hiến pháp                                                                  | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| <b>V</b>   | <b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b> |                                                                                 | <b>7</b>         |                |                               |           |                                   |
| 5.1        |                                              | Khóa luận tốt nghiệp                                                            | 7                | 0              | 210                           | 210       |                                   |
| 5.2        | <i>Học phần thay thế</i>                     |                                                                                 | 7                |                |                               |           |                                   |
| 5.2.1      |                                              | Chuyên đề 1: Phương pháp nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương             | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 5.2.2      |                                              | Chuyên đề 2: Hoạt động trải nghiệm trong dạy học (lịch sử - địa lý - pháp luật) | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
|            | <b>Tổng cộng</b>                             |                                                                                 | <b>125</b>       |                |                               |           |                                   |

## 8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

### Học kỳ 1

| TT                     | Mã số  | HỌC PHẦN                     | Số<br>tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |                               |           | HP tiên<br>quyết;<br>học<br>trước |
|------------------------|--------|------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------------|
|                        |        |                              |                  | Lý<br>thuyết   | Thực<br>hành/<br>Thảo<br>luận | Tự<br>học |                                   |
| 1                      | ENG241 | Tiếng anh 1A                 | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 2                      | PNG131 | Ngữ pháp Tiếng anh cơ<br>bản | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 3                      | QIN221 | Luyện âm tiếng anh*          | 2                | 30             | 0                             | 60        |                                   |
| 4                      | FJS131 | Từ vựng tiếng anh*           | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 5                      | MLT131 | Triết học Mác Lênin          | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 6                      | LIW322 | Pháp luật đại cương          | 2                | 30             | 0                             | 60        |                                   |
| 7                      | PHE131 | Giáo dục thể chất 1          |                  |                |                               |           |                                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |        |                              | <b>17</b>        |                |                               |           |                                   |

### Học kỳ 2

| TT                     | Mã số   | HỌC PHẦN                                 | Số<br>tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |                               |           | HP tiên<br>quyết;<br>học<br>trước |
|------------------------|---------|------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------------|
|                        |         |                                          |                  | Lý<br>thuyết   | Thực<br>hành/<br>Thảo<br>luận | Tự<br>học |                                   |
| 1                      | ENG143  | Tiếng anh 1B                             | 4                | 60             | 0                             | 120       | ENG241                            |
| 2                      | FJK131  | Tiếng Anh giao tiếp*                     | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 3                      | STE231  | Dạy học tích hợp STEM                    | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 4                      | EDS231  | Thiết kế kỹ thuật trong giáo<br>dục STEM | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 5                      | HIM231  | Nhập môn và Phương<br>pháp luận sử học   | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 6                      | HIW241  | Lịch sử thế giới cổ trung đại            | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 7                      | PHE 132 | Giáo dục thể chất 2                      |                  |                |                               |           |                                   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |         |                                          | <b>20</b>        |                |                               |           |                                   |

### Học kỳ 3

| TT | Mã số  | HỌC PHẦN                          | Số<br>tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |                               |           | HP tiên<br>quyết;<br>học<br>trước |
|----|--------|-----------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------------|
|    |        |                                   |                  | Lý<br>thuyết   | Thực<br>hành/<br>Thảo<br>luận | Tự<br>học |                                   |
| 1  | ENG242 | Tiếng anh 2A                      | 4                | 60             | 0                             | 120       |                                   |
| 2  | SWO331 | Kỹ năng thuyết trình tiếng<br>Anh | 3                | 45             | 0                             | 90        |                                   |
| 3  | SUM231 | Quản trị khởi nghiệp              | 3                | 15             | 60                            | 90        |                                   |
| 4  | EIM121 | Kinh tế chính trị Mác -<br>Lênin  | 2                | 30             | 0                             | 60        |                                   |

|                        |        |                               |           |    |   |     |  |
|------------------------|--------|-------------------------------|-----------|----|---|-----|--|
| 5                      | VHI241 | Lịch sử Việt Nam cổ trung đại | 4         | 60 | 0 | 120 |  |
| 6                      | PHE133 | Giáo dục thể chất 3           |           |    |   |     |  |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |        |                               | <b>16</b> |    |   |     |  |

#### Học kỳ 4

| TT                     | Mã số  | HỌC PHẦN                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                         |        | HP tiên quyết; học trước |
|------------------------|--------|-------------------------------------------|------------|----------------|-------------------------|--------|--------------------------|
|                        |        |                                           |            | Lý thuyết      | Thực hành/<br>Thảo luận | Tự học |                          |
| 1                      | ENG243 | Tiếng anh 2B                              | 4          | 60             | 0                       | 120    | ENG242                   |
| 2                      | MAE231 | Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM* | 3          | 15             | 60                      | 90     |                          |
| 3                      | PRJ231 | Dạy học dự án*                            | 3          | 15             | 60                      | 90     |                          |
| 4                      | HKM221 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 | 2          | 30             | 0                       | 60     | EIM121                   |
| 5                      | GIU441 | Lịch sử thế giới cận đại                  | 4          | 60             | 0                       | 120    |                          |
| 6                      | CGP331 | Bản đồ học                                | 3          | 30             | 30                      | 90     |                          |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |        |                                           | <b>19</b>  |                |                         |        |                          |

#### Học kỳ 5

| TT                     | Mã số  | HỌC PHẦN                                        | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                         |        | HP tiên quyết; học trước |
|------------------------|--------|-------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------------|--------|--------------------------|
|                        |        |                                                 |            | Lý thuyết      | Thực hành/<br>Thảo luận | Tự học |                          |
| 2                      | ENC351 | Tiếng anh 3A                                    | 5          | 75             | 0                       | 150    | ENG243                   |
| 3                      | ENC352 | Tiếng anh 3B                                    | 5          | 75             | 0                       | 150    | ENG243                   |
| 4                      | TMS231 | Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề* | 3          | 15             | 60                      | 90     |                          |
|                        | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 2          | 30             | 0                       | 60     |                          |
| 5                      | GKU441 | Lịch sử Việt Nam cận đại                        | 4          | 60             | 0                       | 120    |                          |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |        |                                                 | <b>19</b>  |                |                         |        |                          |

#### Học kỳ 6

| TT | Mã số  | HỌC PHẦN                       | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                         |        | HP tiên quyết; học trước |
|----|--------|--------------------------------|------------|----------------|-------------------------|--------|--------------------------|
|    |        |                                |            | Lý thuyết      | Thực hành/<br>Thảo luận | Tự học |                          |
| 1  | JFG221 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2          | 30             | 0                       | 60     |                          |
| 2  | HIW243 | Lịch sử thế giới hiện đại      | 4          | 60             | 0                       | 120    |                          |
| 3  | HJW241 | Lịch sử Việt Nam hiện đại      | 4          | 60             | 0                       | 120    |                          |

|                        |        |                           |           |    |    |     |  |
|------------------------|--------|---------------------------|-----------|----|----|-----|--|
| 4                      | GNG341 | Địa lý tự nhiên đại cương | 4         | 45 | 30 | 120 |  |
| 5                      | COL331 | Luật Hiến pháp            | 3         | 45 | 0  | 90  |  |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |        |                           | <b>17</b> |    |    |     |  |

### Học kỳ 7

| TT                     | Mã số                                     | HỌC PHẦN                                                                        | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                         |        | HP tiên quyết; học trước |
|------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------------|--------|--------------------------|
|                        |                                           |                                                                                 |            | Lý thuyết      | Thực hành/<br>Thảo luận | Tự học |                          |
| 1                      | GSG341                                    | Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*                                              | 4          | 45             | 30                      | 120    |                          |
| 2                      | BIC331                                    | Phương pháp dạy học Lịch sử*                                                    | 3          | 45             | 0                       | 90     |                          |
| 3                      | ANC231                                    | Thực tế Lịch sử Việt Nam*                                                       | 3          | 45             | 0                       | 90     |                          |
| 4                      | Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế TN |                                                                                 | 7          |                |                         |        |                          |
| 4.1                    | Khóa luận tốt nghiệp                      |                                                                                 | 7          | 0              | 210                     | 210    |                          |
| 4.2                    | Học phần thay thế                         |                                                                                 |            |                |                         |        |                          |
| 4.2.1                  |                                           | Chuyên đề 1: Phương pháp nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương             | 4          | 60             | 0                       | 120    |                          |
| 4.2.2                  |                                           | Chuyên đề 2: Hoạt động trải nghiệm trong dạy học (lịch sử - địa lý - pháp luật) | 3          | 45             | 0                       | 90     |                          |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |                                           |                                                                                 | <b>17</b>  |                |                         |        |                          |

**CHỦ NHIỆM  
CTĐT**

*Đỗ Hồng Nga*

**TRƯỞNG KHOA**

*Nguyễn Minh Tuấn*

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

*Vũ Xuân Hòa*

**HIỆU TRƯỞNG**



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. *Phạm Thế Chính*

